|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH QUẢNG BÌNH  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH**  Số: /ĐA - ĐHQB | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **————————————**  *Quảng Bình, ngày tháng năm 2020* |

**ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO**

Tên ngành: **Ngôn ngữ Trung Quốc**; Mã số: **7220204**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Kính gửi: **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**I. Sự cần thiết mở ngành đào tạo**

**1.1. Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo**

Trường Đại học Quảng Bình được thành lập năm 2006 theo Quyết định số 237/2006/QĐ-TTg ngày 24/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Bình mà tiền thân là Trường Trung cấp sư phạm Quảng Bình.

Tên Tiếng Việt: Trường Đại học Quảng Bình

Tên giao dịch quốc tế: Quang Binh University (QBU)

Địa chỉ: Phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Điện thoại: (0232) 3822010, 3819118 - Fax: (0232) 3824051.

Website: http://quangbinhuni.edu.vn

E-mail: quangbinhuni.dqb@moet.edu.vm

Trường Đại học Quảng Bình hoạt động theo Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quảng Bình phê duyệt theo Quyết định số 445/QĐ-ĐHQB ngày 01/04/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình

Cơ cấu tổ chức của Trường hiện nay bao gồm: Hội đồng trường; Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 03 Phó Hiệu trưởng); Hội đồng Khoa học và Đào tạo; 8 Khoa; 08 phòng, 01 ban; 06 Trung tâm và các tổ chức Đảng, đoàn thể gồm: Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên, Hội Cựu chiến binh, Hội Chữ thập đỏ, Hội khuyến học, Hội Cựu giáo chức.

- Các phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tham mưu, xây dựng kế hoạch về các lĩnh vực được phân công;

- Các khoa, bộ môn là đơn vị quản lý hành chính cơ sở, thực hiện nhiệm vụ đào tạo, phối hợp đào tạo bậc cử nhân, sau đại học thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị;

Trường Đại học Quảng Bình là trường đại học công lập, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Bình và cả nước. Năm 2017, Nhà trường đã được kiểm định chất lượng đạt chuẩn giáo dục đại học quốc gia. Năm 2018, Trường Đại học Quảng Bình nằm trong Top 100 các trường đại học tốt nhất tại Việt Nam được đánh giá bởi tổ chức Webometrics, thuộc Top 70 các cơ sở đào tạo có công bố khoa học quốc tế và trích dẫn khoa học tốt nhất Việt Nam theo tổ chức xếp hạng nghiên cứu khoa học danh tiếng SCOPUS – Springer.

Với giá trị cốt lõi là chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững, Nhà trường luôn đổi mới trong công tác quản lý nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát huy tính chủ động, khả năng sáng tạo, năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và hoạt động thực tiễn của sinh viên.

Trang thông tin điện tử của Nhà trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục; công khai danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng, sinh viên trúng tuyển, tốt nghiệp và được cấp bằng hàng năm theo khóa học, ngành học; tỷ lệ việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp các ngành đang đào tạo tại cơ sở đào tạo; công khai mức thu học phí và chi phí đào tạo của cơ sở đào tạo; công khai chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo của tất cả các ngành đang tổ chức đào tạo (Đường link: http://quangbinhuni.edu.vn/Dai-Hoc-Quang Binh/PortalNews/Ba\_cong\_khai/Chuong\_trinh\_dao\_tao/1176/0).

Cơ cấu ngành nghề được xây dựng phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh Quảng Bình và các tỉnh trong khu vực, gồm các khối ngành chính: khối ngành Sư phạm; Ngoại ngữ; Nông Lâm Ngư; Kỹ thuật - Công nghệ Thông tin; Kinh tế - Du lịch và Luật - Giáo dục Chính trị.

Nhà trường giao cho khoa Ngoại ngữ là đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn và chịu trách nhiệm trước Nhà trường về chất lượng đào tạo đối với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Thường xuyên khảo sát thị trường lao động, cập nhật các yêu cầu mới của xã hội trong các chương trình giảng dạy, làm cầu nối giữa Nhà trường với các doanh nghiệp, cơ quan trong và ngoài tỉnh cho sinh viên thực tập, rèn nghề nhằm nâng cao chất lượng đầu ra và tạo nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp. Chủ động đề xuất mở mã ngành mới theo yêu cầu của thị trường dựa trên năng lực của Khoa và Nhà trường, chịu trách nhiệm trước Nhà trường và xã hội về năng lực mở mã ngành đào tạo mới cũng như công tác tuyển sinh, đào tạo và chất lượng đầu ra khi được sự cho phép mở mã ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**1.2. Trình bày sự cần thiết về việc mở ngành**

***- Sự phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo***

Trường Đại học Quảng Bình là trường Đại học đa ngành trực thuộc tỉnh Quảng Bình, do vậy chiến lược phát triển của trường luôn theo sát định hướng, chiến lược phát triển của tỉnh, trong đó tập trung ưu tiên đẩy mạnh và phát triển các thế mạnh của Nhà trường, đồng thời bám sát nhu cầu, lợi thế của địa phương, định hướng phát triển của Nhà trường theo hướng ứng dụng. Theo kế hoạch số 1723/ĐHQB – KH về kế hoạch chiến lược phát triển trường Đại học Quảng Bình giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 cho thấy cần thiết mở thêm những ngành đại học có nhu cầu cao trong tỉnh và cả nước, sẽ tập trung đầu tư để bổ sung thêm trang thiết bị cho các phòng thực hành đã có, xây dựng thêm một số phòng thực hành chất lượng cao đáp ứng được với sự phát triển của trường giai đoạn 2019-2025.

***- Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng.***

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trong tỉnh và một số tỉnh bạn trong khu vực, căn cứ vào những điều kiện thực tế cho sự phát triển của nhà trường hiện nay và trong tương lai, nhằm đáp ứng sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giai đoạn 2016- 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Việc đề nghị mở thêm ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, trình độ Đại học là nằm trong lộ trình thực hiện các chỉ tiêu đào tạo trong đề án, cụ thể hóa dự kiến đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội, cụ thể hóa đường lối của Đảng về phát triển thương mại và du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Việc mở thêm mã ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, trình độ đại học là đáp ứng nhu cầu thực tế của cơ sở, phù hợp với  nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, và các tỉnh trong khu vực.

Theo thống kê của Tổng Cục du lịch Việt Nam, lượng khách du lịch từ Trung Quốc đến Việt Nam đạt khoảng 400.000 lượt khách mỗi tháng, trung bình hàng năm lượng khách Trung Quốc đạt con số kỷ lục với hơn 5 triệu lượt khách. Tại khu vực miền Trung, Đà Nẵng đang là một trong những điểm đến được ưa chuộng bậc nhất của các khách du lịch Trung Quốc. Với lượng khách du lịch cũng như doanh nhân đến từ Trung Quốc khá ổn định như trong những năm gần đây, thành phố Đà Nẵng nói riêng đang có nhu cầu khá lớn về nhân sự sử dụng thành thạo Ngôn ngữ Trung Quốc.Việc ký kết các hiệp định thương mại quốc tế cùng với chính sách mở cửa của nước ta đã kéo theo làn sóng đầu tư mạnh mẽ của nhiều nhà đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp và công ty đa quốc gia trong đó có Trung Quốc đang liên tục vào Việt Nam. Nhiều tập đoàn lớn, công ty, nhà máy, khu công nghiệp đã ráo riết tìm kiếm những nhân sự thông thạo Ngôn ngữ Trung Quốc đặc biệt là các kỹ sư cầu nối, thông dịch viên, biên dịch viên, hay nhân sự cấp quản lý... Do đó, nhu cầu nguồn nhân lực Ngôn ngữ Trung Quốc luôn tăng cao trong những năm gần đây. Nhu cầu tuyển dụng nhân sự của các khách sạn, công ty, tập đoàn lớn như Crowne Plaza, Casino Hoi An, SunGroup, Hoian… là rất lớn nhưng cung vẫn không đủ cầu.Nhu cầu tuyển dụng lao động biết tiếng Trung cũng tăng mạnh. Điều này cho thấy tác động từ sự dịch chuyển dòng vốn đầu tư của Trung Quốc sang Việt Nam. Theo VietnamWorks, số lượng tuyển dụng lao động biết tiếng Trung trên website này trong 5 tháng đầu năm 2019 đã tăng 33% so với cùng kỳ. Riêng tỉnh Quảng Bình rất cần nguồn nhân lực biết tiếng Trung trong các giao dịch kinh tế thương mại, du lịch ( như Khu kinh tế Vũng Áng, Hòn La, Công ty xuất nhập khẩu Quảng Bình, doanh nghiệp chiếu trúc Điệp Xuân, Động Phong Nha, động Thiên Đường, Phòng khám đông y Trung Quốc, Nhà máy sản xuất gỗ ép ở khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, nhà máy sản xuất thức ăn gia súc ở Bố Trạch, khu nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Cảnh- Bảo Ninh...)

**II. Tóm tắt điều kiện mở ngành đào tạo**

**2.1. Năng lực của cơ sở đào tạo**

***- Đội ngũ giảng viên cơ hữu:***

Trường Đại học Quảng Bình có đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu cơ hữu (gọi là giảng viên cơ hữu) bảo đảm về số lượng, chất lượng, trình độ và cơ cấu để tổ chức đào tạo trình độ đại học ngànhNgôn ngữ Trung Quốc. Đảm bảo ít nhất 10 giảng viên cơ hữu có trình độ Thạc sĩ trở lên cùng ngành hoặc ngành gần với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện đào tạo trình độ đại học của các ngành khác đang đào tạo tại Trường. Trong đó, Tiến sĩ Võ Văn Quốc Huy chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo và cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo trước cơ sở đào tạo và xã hội, cụ thể:

**Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo** | **Môn học/ Học phần sẽ giảng dạy** |
| **Giảng viên cơ hữu** | | | | | |
| 1 | Võ Văn Quốc Huy | 1986 | TS.Ngôn ngữ học ứng dụng | Kỹ năng Viết 1,2,3,4  Giao thoa văn hoá ngôn ngữ Trung-Việt  Dẫn luận văn hoá Trung Quốc  Kỹ năng viết thương mại cao cấp  Tiếng Trung tổng hợp 4  Hán ngữ cổ đại  Lịch sử văn hoá Trung Quốc |
| 2 | Lê Thị Như Thuỷ | 1974 | ThS.Ngôn ngữ học ứng dụng | Tiếng Trung tổng hợp 3  Nói 1,2,3,4  Thực hành phiên dịch  Văn hoá giao tiếp thương mại  Khẩu ngữ thương mại cao cấp  Đất nước học |
| 3 | Lại Thị Mỹ Hướng | 1983 | ThS.Ngôn ngữ học ứng dụng | Đọc 1,2,3,4  Tiếng Trung tổng hợp 1,2  Thực hành biên dịch  Từ vựng tiếng Trung Quốc  Từ pháp tiếng Trung Quốc |
| 4 | Nguyễn Quốc Bảo | 1985 | ThS.Ngôn ngữ học ứng dụng | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5,6  Kỹ năng Nghe 1,2,3,4  Tiếng Trung Quốc du lịch  Tiếng Trung Quốc văn phòng  Khảo sát trình độ Hán ngữ HSK  Ngữ pháp HSK |
| 5 | Trương Vũ Ngọc Linh | 1984 | ThS.Ngôn ngữ học ứng dụng | Ngữ âm-văn tự tiếng Trung Quốc  Trích giảng văn học Trung Quốc  Tiếng Trung Quốc thương mại  Cú pháp tiếng Trung Quốc  Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại 1,2 |
| 6 | Phạm Thị Hà | 1976 | TS.Ngôn ngữ học | Tiếng Anh 1,2,3 |
| 7 | Nguyễn Đình Hùng | 1968 | TS.Lý luận ngôn ngữ | PPNCKH |
| 8 | Nguyễn Thị Lệ Hằng | 1981 | ThS. Ngôn ngữ Anh | Tiếng Anh 1,2,3 |
| 9 | Đỗ Thùy Trang | 1982 | TS. Lý luận ngôn ngữ | Dẫn luận ngôn ngữ |
| 10 | Đặng Lê Thuỷ Tiên | 1993 | ThS.Ngôn ngữ học | Dẫn luận ngôn ngữ |
| 11 | Lương Thị Lan Huệ | 1977 | ThS. Triết học | Triết học Mác-Lênin |
| 12 | Nguyễn Thị Anh Khuyên | 1983 | ThS. Kinh tế chính trị | Kinh tế chính trị Mác- Lênin |
| 13 | Nguyễn Đình Lam | 1960 | ThS. TTHCM | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 14 | Trần Hữu Thân | 1980 | TS. Quan hệ quốc tế | Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| 15 | Hoàng Thanh Tuấn | 1988 | ThS. Lịch sử Đảng | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam |
| 16 | Phùng Thị Loan | 1978 | ThS. Luật | Pháp luật đại cương |
| 17 | Nguyễn Mai Hoa | 1971 | TS.Ngôn ngữ học | Tiếng Anh 1,2,3 |
| 18 | Lê Minh Thắng | 1961 | ThS. Khoa học công nghệ Thông tin | Tin học |
| 19 | Nguyễn Thị Hồng Thuý | 1987 | ThS.Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh | Tiếng Anh 1,2,3 |
| 20 | Nguyễn Thị Hồng Thắm | 1987 | ThS. Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh | Tiếng Anh 1,2,3 |
| 21 | Nguyễn Thọ Phước Thảo | 1986 | ThS.Ngôn ngữ Anh | Tiếng Anh 1,2,3 |
| 22 | Hoàng Thị Ngọc Bích | 1983 | ThS.Văn hoá học | Cơ sở văn hoá Việt Nam |
| 23 | Dương Thị Ánh Tuyết | 1976 | TS. Văn học Bắc Mỹ | Tiếng Việt thực hành |
| 24 | Nguyễn Thị Tuyến | 1973 | ThS.Giáo dục thể chất | Giáo dục thể chất |
| 25 | Dương Thế Công | 1977 | CN. GD Thể chất-quốc phòng | Giáo dục quốc phòng |
| 26 | Lê Trọng Đại | 1963 | ThS.Lịch sử thế giới cận hiện đại | Lịch sử văn minh thế giới |
| 27 | Trần Thị Phương Tú | 1988 | ThS. Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh Tiếng Anh 1,2,3 | Tiếng Anh 1,2,3 |
| 28 | Nguyễn Thị Hoài An | 1986 | ThS.Văn học Việt Nam | Văn bản Hán Nôm |

***- Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu:***

Trường Đại học Quảng Bình có 3 kỹ thuật viên hướng dẫn thực hành các học phần được phân công của Bộ môn.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp** | **Chuyên ngành được đào tạo** |
| 1 | Nguyễn Văn Kiểu | ThS,VN, 2018 | CNTT |
| 2 | Nguyễn Ngọc Thành | ThS,VN, 2018 | CNTT |
| 3 | Lê Quốc Hoàng | ThS,VN, 2018 | CNTT |

***- Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:***

Tùy vào điều kiện đào tạo thực tế, Trường Đại học Quảng Bình sẽ mời thính giảng một số học phần từ Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, Đại học Ngoại ngữ Huế tham gia.

**2.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị**

***- Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy:***

Trường Đại học Quảng Bình đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị để đảm bảo điều kiện đào tạo mã ngành với 75 phòng học lý thuyết, 07 phòng thực hành công nghệ thông tin, phòng học ngoại ngữ, 02 khu ký túc xá cùng với nhà ăn, nhà sinh hoạt cộng đồng, có 02 hội trường lớn với trên 400 chỗ ngồi, 01 nhà thi đấu đa năng, các sân thể thao, các phòng hội thảo, chuyên đề và phòng tự nghiên cứu, hệ thống máy chiếu, Internet và wifi đầy đủ.

***- Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành** | **Diện tích (m2)** | **Danh mục trang thiết bị chính**  **hỗ trợ thí nghiệm, thực hành** | | | **Ghi chú** |
| **Tên thiết bị** | **Số lượng** | **Phục vụ môn học /học phần** |
| 1 | Phòng máy tính số 1 | 98 | Máy vi tính | 50 | Các học phần có thời lượng thực hành |  |
| 2 | Phòng máy tính số 2 | 52 | Máy vi tính | 32 | Các học phần có thời lượng thực hành |  |
| 3 | Phòng máy tính số 3 | 52 | Máy vi tính | 32 | Các học phần có thời lượng thực hành |  |
| 4 | Phòng máy tính số 4 | 26 | Máy vi tính | 16 | Học phần Quản trị mạng và bảo trì hệ thống |  |
| 5 | Phòng máy tính số 5 | 52 | Máy vi tính | 32 | Các học phần có thời lượng thực hành |  |
| 6 | Phòng lab số 1 | 111 | Máy vi tính | 49 | Các học phần có thời lượng thực hành |  |
| 7 | Phòng lab số 2 | 156 | Máy vi tính | 49 | Các học phần có thời lượng thực hành |  |
| 8 | Phòng học ngoại ngữ 1 | 52 | Máy chiếu đa năng | 1 | Các học phần lý thuyết |  |
| 9 | Phòng học ngoại ngữ 1 | 52 | Máy chiếu đa năng | 1 | Các học phần lý thuyết |  |
| 10 | Phòng học ngoại ngữ 2 | 52 | Máy chiếu đa năng | 1 | Các học phần lý thuyết |  |
| 11 | Phòng học ngoại ngữ 3 | 52 | Máy chiếu đa năng | 1 | Các học phần lý thuyết |  |
| 12 | Phòng học ngoại ngữ 4 | 52 | Máy chiếu đa năng | 1 | Các học phần lý thuyết |  |

***Cơ sở thực hành, thực tập:***

Sinh viên tự liên hệ địa điểm thực tập theo nguyện vọng hoặc Trung tâm hổ trợ sinh viên và khởi nghiệp của nhà trường giúp sinh viên liên hệ với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để sinh viên có thể thực tập (*có hợp đồng ký kết giữa Nhà trường với các đơn vị kèm theo*)

**2.3. Thư viện:**

- Diện tích thư viện: 3160 m2 (3 tầng)

- Diện tích phòng đọc: 1.050 m2

- Phòng đọc và mượn tài liệu:           04

- Phòng Lab, phòng máy tính:           02

- Phòng Hội thảo, chuyên đề:           05

- Các phòng tự học, tự nghiên cứu, học nhóm, đa phương tiện, Phòng Truyền  thống và các dịch vụ khác.

- Số chỗ ngồi: 370; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 32

- Phần mềm quản lý thư viện: 02

- Thư viện điện tử: 01

*Tổng số lượng bản sách: 100.087 (bản), 12.801 (đầu sách).*

*Đầu báo, tạp chí các loại ấn phẩm định kỳ khác: 730 loại.*

*Bài giảng, giáo trình nội bộ: 561 đầu.*

Tài liệu nội sinh (DSPACE): 1100 file

Nguồn cơ sở dữ liệu khác: Thư viện số gồm Tài liệu.VN; Proquest: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

**2.4. Giáo trình, tài liệu tham khảo:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên giáo trình | Tên tác giả | Nhà XB | Năm XB | Số bản | Sử dụng cho môn học/ học phần | Ghi chú |
| 1 | Giáo trình Triết học Mác - Lênin | Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia | Chính trị quốc gia, Hà Nội | 2010 | 04 | Triết học Mác-Lênin |  |
| 2 | Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Phan Thị Thu Hà | Lưu hành nội bộ trường Đại học Quảng Bình | 2019 |  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin |  |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đặng Xuân Kỳ, Vũ Kiêu, Song Thành | Chính trị quốc gia, Hà Nội | 2003 | 105 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |  |
| 4 | Giáo trình CNXHKH | Bộ giáo dục và đào tạo chỉ đạo biên soạn | Chính trị quốc gia , Hà Nội | 2019 | 02 | Chủ nghĩa xã hội khoa học |  |
| 5 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Viện lịch sử Đảng | Chính trị quốc gia, Hà Nội | 2002 | 02 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam |  |
| 6 | Giáo trình Pháp luật đại cương | Phan Thị Thu Hiền | Lưu hành nội bộ trường Đại học Quảng Bình | 2017 | Tài liệu số | Pháp luật đại cương |  |
| 7 | Pháp luật đại cương | Lê Minh Toàn | Chính tri quốc gia, Hà Nội |  | 05 | Pháp luật đại cương |  |
| 8 | Pháp luật đại cương | Phùng Thị Loan | Lưu hành nội bộ, Đại học Quảng Bình | 2017 | Tài liệu số | Pháp luật đại cương |  |
| 9 | Giáo trình tin học cơ sở | Hồ Sỹ Đoàn | NXB Đại học Sư phạm | 2004 | Tài liệu số | Tin học |  |
| 10 | Tin học ứng dụng | Hàn Viết Thuận | KTQD | 2012 | 10 | Tin học |  |
| 11 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trần Ngọc Thêm | Giáo dục | 1999 | Tài liệu số | Cơ sở văn hóa Việt Nam |  |
| 12 | Tiếng Việt thực hành | Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng | Giáo dục | 2007 | 05 | Tiếng Việt thực hành |  |
| 13 | Lịch sử văn minh thế giới | Vũ Dương Ninh | Giáo dục | 2009 | 02 | Lịch sử văn minh thế giới |  |
| 14 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Vũ Cao Đàm | Khoa học kỹ thuật, Hà Nội | 2000 | 05 | Phương pháp nghiên cứu khoa học |  |
| 15 | Phương Pháp nghiên cứu khoa học | Phương Kỳ Sơn | Chính trị quốc gia, Hà Nội | 2002 | 05 | Phương pháp nghiên cứu khoa học |  |
| 16 | Giáo trình dẫn luận ngôn ngữ học | Bùi Minh Toán | Sư phạm Hà Nội | 2017 | 02 | Dẫn luận ngôn ngữ |  |
| 17 | New Headway – English course (Pre-intermediate).. | Soars, John and Liz | VNU Publishing House | 2003 | 02 | Tiếng Anh 1,2,3 |  |
| 18 | Ngữ âm văn tự Hán ngữ hiện đại | Liêu Linh Chuyên | Đại học Huế | 2015 | 02 | Ngữ âm văn tự tiếng Trung Quốc |  |
| 19 | 汉语词汇教程  Giáo trình từ vựng Hán ngữ | 万艺玲  Vạn Nghệ Linh | 北京语言大学  ĐH NN Bắc Kinh | 2008 | 02 | Từ vựng học tiếng Trung Quốc |  |
| 20 | 外国人实用汉语语法  Ngữ pháp Hán ngữ thực dụng (dành cho người nước ngoài) | 李德津、程美珍  Lý Đức Tân, Trình Mỹ Trân | 北京语言大学  ĐH NN Bắc Kinh | 2008 | Tài liệu số | Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại 1,2 |  |
| 21 | 古代汉语  Hán ngữ cổ đại | 徐宗才，李文  Từ Tông Tài, Lý Văn | 北京语言大学  ĐH NN Bắc Kinh | 2010 | 02 | Tiếng Trung Quốc cổ dại |  |
| 22 | 发展汉语-初级综合 (I)  Phát triển Hán ngữ- Sơ cấp I | [荣继华](http://www.baidu.com/link?url=xdtyvNct2yOlh9ODbBvJvLPJUKw6HXkruSBi0FpRKy50yw5UhmHel3ue85iVD6pz&wd=&eqid=bb3c3a24000071940000000659426d7e)  Vinh Kế Hoa | 北京语言大学  ĐH NN Bắc Kinh  (Nhà xuất bản Hồng Đức biên soạn và phát hành) | 2010 | 02 | Tiếng Trung tổng hợp 1, 2 |  |
| 23 | 发展汉语-初级综合 (II)  Phát triển Hán ngữ- Sơ cấp II | 徐桂梅  Từ Quế Mai | 北京语言大学  ĐH NN Bắc Kinh  (Nhà xuất bản Hồng Đức biên soạn và phát hành) | 2011 | 02 | Tiếng Trung tổng hợp 3,4 |  |
| 24 | 发展汉语-中级综合（I）  Phát triển Hán ngữ- Trung cấp I | 徐桂梅  Từ Quế Mai | 北京语言大学  ĐH NN Bắc Kinh | 2011 | 02 | Tiếng Trung tổng hợp 4,5 |  |
| 25 | 发展汉语- 中级综合 (II)  Phát triển Hán ngữ- Trung cấp II | 武惠  Võ Huệ | 北京语言大学  ĐH NN Bắc Kinh | 2012 | 02 | Tiếng Trung tổng hợp 5,6 |  |
| 26 | 发展汉语-初级听力 1,2  Nghe sơ cấp 1,2  发展汉语-中级听力1,2  Nghe trung cấp 1,2 | 么书君、焦立为  Ma Thư Quân, Tiêu Lập Vi | [北京语言大学](http://epad.cn/manufacturer/5843)  ĐH NN Bắc Kinh  (Nhà xuất bản Hồng Đức biên soạn và phát hành) | 2004 | 02 | Nghe1,2,3,4 |  |
| 27 | 发展汉语-初级口语 1,2  Nói Sơ cấp 1, 2  发展汉语-中级口语1,2  Nói Trung cấp 1, 2 | 陈晨著  Trần Thần Trước  路志英  Lộ Chí Anh | 北京语言大学  ĐH NN Bắc Kinh  (Nhà xuất bản Hồng Đức biên soạn và phát hành) | 2005 | 02 | Nói 1,2,3,4 |  |
| 28 | 发展汉语 - 初级读写2  Đọc sơ cấp 2 | 李泉，王淑红，么书君  Lý Tuyền, Vương Thục Hồng, Ma Thư Quân | [北京语言大学出版社](http://epad.cn/manufacturer/5843)  NXB ĐH NN Bắc Kinh | 2012 | 02 | Đọc 1 |  |
| 29 | 发展汉语 - 中级阅读1  Đọc Trung cấp 1  发展汉语 - 中级阅读2  Đọc Trung cấp 2 | 李泉，王淑红，么书君  Lý Tuyền, Vương Thục Hồng, Ma Thư Quân | [北京语言大学出版社](http://epad.cn/manufacturer/5843)  NXB ĐH NN Bắc Kinh | 2013 | 02 | Đọc 2, 3 |  |
| 30 | 对外汉语选修课教材——读报知中国（报刊阅读基础下册）  Giáo trình tuyển chọn Hán ngữ đối ngoại- đọc báo hiểu Trung Quốc | 吴雅民  Ngô Nhã Dân | 北京语言大学  ĐH NN Bắc Kinh | 2005 | 02 | Đọc 4 |  |
| 31 | 发展汉语-中级写作1  Viết Trung cấp 1 | 蔡永强  Thái Vĩnh Cường | [北京语言大学](http://epad.cn/manufacturer/5843)  ĐH NN Bắc Kinh | 2016 | 02 | Viết 1 |  |
| 32 | 发展汉语-中级写作1  Viết Trung cấp 1  发展汉语-中级写作 2  Viết Trung cấp 2 | 蔡永强  Thái Vĩnh Cường | [北京语言大学](http://epad.cn/manufacturer/5843)  ĐH NN Bắc Kinh | 2016 | 02 | Viết 2, 3 |  |
| 33 | 商务汉语写作教程  Giáo trình viết thương mại | 李晓琪, 林欢  Lý Hiểu Kỳ, Lâm Hoan | 北京大学  ĐH NN Bắc Kinh | 2014 | 02 | Viết 4 |  |
| 34 | 汉语外贸口语30课  30 bài Khẩu ngữ Thương mại | 张静贤  Trương Tịnh Hiền | 北京语言学院  Học viện ngôn ngữ Bắc Kinh | 1996 | 02 | Khẩu ngữ thương mại cao cấp |  |
| 35 | 国际商务汉语教程  Giáo trình Hán ngữ thương mại | 张泰平  Trương Thái Bình | 北京大学  ĐH Bắc Kinh | 2002 | 02 | Tiếng Trung Quốc thuơng mại |  |
| 36 | 公司汉语  Hán ngữ Công ty | 李立，丁安琪  Lý Lập, Đinh An Kỳ | 北京大学出版社  NXB ĐH Bắc Kinh | 2009 | 02 | Tiếng Trung Quốc văn phòng |  |
| 37 | 旅游篇(附4DVD)  Du lịch | [邹胜瑛](http://search.dangdang.com/?key2=%D7%DE%CA%A4%E7%F8&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)，[宋业瑾](http://search.dangdang.com/?key2=%CB%CE%D2%B5%E8%AA&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)，[常庆丰](http://search.dangdang.com/?key2=%B3%A3%C7%EC%B7%E1&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)  Trâu Thắng Anh, Tống Nghiệp Cẩn, Thường Khánh Phong | [北京大学出版社](http://search.dangdang.com/?key=&key3=%B1%B1%BE%A9%B4%F3%D1%A7%B3%F6%B0%E6%C9%E7&medium=01&category_path=01.00.00.00.00.00)  NXB ĐH Bắc Kinh | 2006 | 02 | Tiếng Trung Quốc du lịch |  |
| 38 | 口译理论概述  Lý thuyết dịch | 鲍刚  Bào Cương | 中国对外翻译出版社  NXB dịch đối ngoại TQ | 2011 | 02 | Thực hành Phiên dịch |  |
| 39 | 实用汉越互译技巧  Kỹ năng dịch Trung Việt | 梁远、温日豪  Lương Viễn, Ôn Nhật Hào | 民族出版社  NXB Dân tộc | 2005 | 02 | Thực hành Biên dịch |  |
| 40 | Đất nước học Trung Quốc | Tổ bộ môn tiếng Trung Quốc biên soạn | Lưu hành nội bộ trường Đại học Quảng Bình | 2019 | 02 | Đất nước học Trung Quốc |  |
| 41 | Giáo trình ngữ văn Hán Nôm | Đặng Đức Siêu | Đại học sư phạm Hà Nội | 2007 | 02 | Văn bản Hán Nôm |  |
| 42 | 汉语语法教程  Giáo trình ngữ pháp | [孙德金](http://epad.cn/taxonomy/term/6034)  Tôn Đức Kim | [北京语言文化大学](http://epad.cn/manufacturer/5843)  ĐH VHNN Bắc Kinh | 2002 | 02 | Từ pháp tiếng Trung Quốc |  |
| 43 | 汉语语法教程  Giáo trình ngữ pháp | [孙德金](http://epad.cn/taxonomy/term/6034)  Tôn Đức Kim | [北京语言文化大学](http://epad.cn/manufacturer/5843)  ĐH VHNN Bắc Kinh | 2002 | 02 | Cú pháp tiếng Trung Quốc |  |
| 44 | 通过HSK：HSK语法  Ngữ pháp HSK | 付玉萍、竺燕、胡晓红  Phó Ngọc Bình, Trúc Yến, Hồ Hiểu Hồng | [中国铁道](http://epad.cn/manufacturer/5843)  Đường sắt Trung Quốc | 1998 | 02 | Ngữ pháp HSK |  |
| 45 | 外贸写作  Viết Thương mại | 赵洪琴  Triệu Hồng Cầm | 北京语言大学  ĐH NN Bắc Kinh | 2001 | 02 | Kỹ năng viết thương mại cao cấp |  |
| 46 | 汉语外贸口语30课  30 bài Khẩu ngữ Thương mại | 张静贤  Trương Tịnh Hiền | 北京语言学院  Học viện ngôn ngữ Bắc Kinh | 1996 | 02 | Giao tiếp thương mại cao cấp |  |
| 47 | 新汉语水平考试真题集 HSK四级（2012版）  新汉语水平考试——4级Đề thi HSK cấp 4 (2012) | 国家汉办/孔子学院总部编制  李春玲  Lý Xuân Linh | 商务印书馆  北京语言大学出版社  NXB Thương mại  NXB ĐHNN Bắc Kinh | 2012  2010 | 02 | *Khảo sát trình độ hán ngữ HSK* |  |
| 48 | 中国文化  Văn hóa Trung Quốc | 王德春  Vương Đức Xuân | 上海外语教育出版社  NXB GD Ngoại ngữ Thượng Hải | 2011 | 02 | Dẫn luận văn hoá Trung Quốc |  |
| 49 | Trích giảng văn học Trung Quốc | Võ Văn Quốc Huy | Lưu hành nội bộ trường Đại học Quảng Bình | 2014 | Tài liệu số | Trích giảng văn học Trung Quốc |  |
| 50 | 中国文化史大纲  Đại cương văn hóa Trung Quốc | 吴小如  Ngô Tiểu Như | 北京大学  ĐH Bắc Kinh | 2002 | Tài liệu số | Lịch sử văn hoá Trung Quốc |  |
| 51 | 中越语言文化关系  Quan hệ văn hóa ngôn ngữ Trung Việt | 谭志词  Đàm Chí Từ | 中国出版集团  Tập đoàn xuất bản Trung Quốc | 2014 | 02 | Giao thoa Văn hoá ngôn ngữ Trung- Việt |  |

**2.5. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế:**

***- Hoạt động NCKH:***

Hoạt động NCKH nhà trường ngày càng được quan tâm và đẩy mạnh. Những năm qua, CBGV của Trường đã chủ trì thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp và được tổ chức thực hiện, nghiệm thu theo kế hoạch, có giá trị ứng dụng thực tế. Kết quả nghiên cứu của CBGV Nhà trường đã được công bố trên nhiều tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế. Trường đã thực hiện mở rộng hợp tác với nhiều đối tác trên nhiều lĩnh vực, kết nối chặt chẽ với địa phương và các doanh nghiệp để phát triển các nguồn lực. Kết quả của các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường đã góp phần thiết thực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và sự phát triển KT - XH của tỉnh và khu vực Bắc miền Trung.

Tính từ năm 2012 đến nay, CBGV của Trường đã đăng ký và chủ trì thực hiện 89 đề tài NCKH các cấp, trong đó có 02 đề tài Nafosted, 87 đề tài cấp cơ sở (đã nghiệm thu 42 đề tài), bình quân đạt 0,4 đề tài/GV. Số lượng đề tài các cấp do CBGV thực hiện có xu hướng tăng dần hàng năm, đặc biệt là đề tài cấp cơ sở. Mặc dù còn khó khăn, Nhà trường đã hỗ trợ kinh phí cho các đề tài cấp cơ sở bình quân từ 10 triệu đến 30 triệu đồng/đề tài nhằm phục vụ hoạt động đào tạo của Nhà trường và nâng cao năng lực nghiên cứu cho đội ngũ khoa học trẻ.

Thống kê số lượng và kinh phí thực hiện các đề tài Nafosted và đề tài cấp tỉnh giai đoạn 2013 - 2018:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Đề tài Nafosted** | | **Đề tài cấp tỉnh** | |
| **Số lượng** | **Kinh phí hỗ trợ** | **Số lượng** | **Kinh phí hỗ trợ** |
| 2013 |  |  | 1 | 130.750.000 |
| 2014 |  |  | 1 | 478.316.000 |
| 2015 | 1 | 874.000.000 | 1 | 583.508.000 |
| 2016 |  |  | 3 | 531.739.000 |
| 2017 |  |  | 1 | 299.002.900 |
| 2018 | 1 | 600.000.000 | 1 | 600.000.000 |
| **Tổng** | **2** | **1.474.000.000** | **8** | **2.623.315.900** |

Thống kê số lượng và kinh phí đề tài NCKH cấp Trường thực hiện giai đoạn 2012 – 2018:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Đề tài của CBGV** | | **Đề tài của SV** | |
| **Số lượng** | **Kinh phí hỗ trợ** | **Số lượng** | **Kinh phí hỗ trợ** |
| 2012-2013 | 9 | 210.000.000 | 19 | 19.000.000 |
| 2013-2014 | 10 | 290.000.000 | 14 | 28.000.000 |
| 2014-2015 | 8 | 185.000.000 | 24 | 48.000.000 |
| 2015-2016 | 15 | 335.200.000 | 35 | 70.000.000 |
| 2016-2017 | 26 | 721.860.000 | 20 | 30.000.000 |
| 2017-2018 | 19 | 373.000.000 | 21 | 31.500.000 |
| **Tổng** | **87** | **2115060000** | **133** | **226500000** |

Trường Đại học Quảng Bình có số lượng bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước tương ứng với số đề tài NCKH và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường. Số lượng bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế tăng hàng năm. Trường có tạp chí KH&CN để công bố các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài Trường.

Thống kê số lượng các bài báo khoa học đăng trên các ấn phẩm khoa học từ năm học 2012 - 2013 đến năm học 2016 – 2018:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Tạp chí khoa học quốc tế** | | | | **Tạp chí KH trong nước** | **Kỷ yếu hội thảo KH** | | **Tổng** |
| **SCI** | **SCIE/**  **SSCI** | **Scopus** | **Khác** | **Trong nước** | **Quốc tế** | **Trong nước** |
| 2012-2013 | 4 | 5 | 2 | 1 | 57 | 5 | 62 | **136** |
| 2012-2013 | 4 | 5 | 2 | 1 | 57 | 5 | 62 | **136** |
| 2013-2014 | 4 | 3 | 9 | 2 | 62 | 4 | 82 | **166** |
| 2014-2015 | 2 | 1 | 4 | 2 | 81 | 15 | 81 | **186** |
| 2015-2016 | 5 | 11 | 8 | 18 | 114 | 20 | 89 | **265** |
| 2016-2017 | 2 | 6 | 5 | 5 | 190 | 39 | 91 | **338** |
| 2017-2018 | 1 | 3 | 6 | 6 | 155 | 18 | 91 | **280** |
| **Tổng** | **18** | **29** | **34** | **34** | **659** | **101** | **496** | **1371** |

*- Hoạt động hợp tác quốc tế:*

Nhận thức được tầm quan trọng của hội nhập quốc tế đối với giáo dục đại học, trường ĐH Quảng Bình luôn quan tâm đẩy mạnh các hoạt động HTQT. Trường đã thiết lập quan hệ, ký kết hợp tác với nhiều đối tác nước ngoài và đã triển khai nhiều chương trình trao đổi học thuật, trao đổi CBGV, SV, tổ chức các hoạt động tham quan, khảo sát, phối hợp tổ chức thành công nhiều hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế, tham gia các đề tài, dự án do các tổ chức nước ngoài tài trợ. Các hoạt động HTQT đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao trình độ chuyên môn của CBGV và SV đồng thời tăng cường sự hiểu biết, tình hữu nghị hợp tác giữa các dân tộc, nâng cao uy tín, vị thế và thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường.

Hiện tại, Trường đã thiết lập quan hệ hợp tác với 38 trường ĐH ở nước ngoài. Trong 5 năm, Nhà trường đã đón tiếp 76 đoàn khách quốc tế với 603 lượt người đến tìm hiểu, giao lưu, trao đổi hợp tác, giảng dạy, tham dự hội nghị, hội thảo và tổ chức 40 đoàn đi công tác, học tập, nghiên cứu, tham quan, khảo sát ở các nước

Thông qua các thỏa thuận hợp tác, Nhà trường đã triển khai các chương trình trao đổi học thuật, trao đổi CBGV và người học. Đặc biệt trong 5 năm gần đây, Nhà trường đã đào tạo 208 SV nước CHDCND Lào theo diện hợp tác và 119 SV Lào theo diện tự túc kinh phí, tiếp nhận 77 SV nước ngoài đến tham gia các khóa học ngắn hạn về Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam và 132 SV tham gia các chương trình giao lưu khác tại Trường.

Từ năm 2012 đến 2018, thông qua các chương trình hợp tác, gần 40 lượt CBGV của Trường được cử đi đào tạo SĐH và nghiên cứu sau TS ở các nước: Thái Lan, Nhật Bản, Pháp, Hàn Quốc, Úc, Nga, Ba Lan, Trung Quốc. Hơn 20 lượt CBGV tham gia các khóa tập huấn, khảo sát, thực tập, tham quan, học tập kinh nghiệm cũng như giảng dạy tại các trường ĐH nước ngoài.

**2.6. Tóm tắt chương trình đào tạo:**

***- Mục tiêu chung:***

Chương trình nhằm đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, có sức khoẻ tốt, có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết tốt các công việc chuyên môn có liên quan đến Ngôn ngữ Trung Quốc, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

*-****Mục tiêu cụ thể***

Sinh viên tốt nghiệp ngành ngôn ngữ Trung Quốc

* Có kiến thức khoa học xã hội, nhân văn, ngôn ngữ, có kỹ năng, nghiệp vụ cần thiết đối với một cử nhân ngành ngôn ngữ Trung Quốc;
* Đạt được năng lực sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong quá trình giao tiếp ngôn ngữ thực tiễn của ngôn ngữ Trung Quốc;
* Đạt chuẩn đầu ra tương đương bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ (KNLNN) 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương bậc 4 theo chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung mới của Trung Quốc (HSK IV);
* Đạt chuẩn đầu ra bậc 3 Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam hoặc tương đương B1 Khung Năng lực Châu Âu đối với các ngoại ngữ khác theo yêu cầu về ngoại ngữ 2;
* Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng văn phòng và kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin phục vụ cho công việc thực tế;
* Đạt được các kỹ năng, thao tác cơ bản trong nghiên cứu khoa học;
* Có khả năng giải quyết vấn đề, khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, có năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp, quản lý và lãnh đạo, có các kỹ năng mềm, có khả năng làm việc theo nhóm;
* Sau khi tốt nghiệp, sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về phương pháp học tập và nghiên cứu, đủ trình độ để tiếp tục theo học các chương trình đào tạo chuyên ngành cao hơn hoặc các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu;

***- Chuẩn đầu ra***

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã CĐR** | **Nội dung chuẩn đầu ra** |
| *2.1.1 Về kiến thức* | |
| CĐR 1 | Hiểu biết và nắm vững nguyên lý cơ bản của triết học Mác-Lênin, đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cần thiết về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội- nhân văn; có chứng chỉ Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng. |
| CĐR 2 | Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học liên môn, bổ trợ, nền tảng phù hợp với ngành được đào tạo. |
| CĐR 3 | Có kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Trung Quốc (ngữ âm, văn tự, ngữ pháp, tu từ); Có kiến thức vềlý luận dịch thuật, kiến thức nghiệp vụ phiên dịch và biên dịch tiếng Trung Quốc. |
| CĐR 4 | Có kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế-chính trị, văn hóa- xã hội, địa lý, lịch sử của Trung Quốc cũng như cộng đồng người Hoa trên thế giới. |
| CĐR 5 | Đạt chuẩn đầu ra bậc 4 theo thang ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc cấp 4 chuẩn đầu ra đánh giá HSK mới (Chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung của Trung Quốc) hoặc các chuẩn tương đương hợp pháp. |
| CĐR 6 | Có kiến thức về công nghệ thông tin và công nghệ hỗ trợ ứng dụng trong công việc và nghiên cứu khoa học. Có kiến thức ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo KNLNN 6 bậc của Việt Nam. |
| CĐR 7 | Có kiến thức về nghiên cứu khoa học, sở hữu trí tuệ và khởi nghiệp, nắm vững cách thức triển khai một vấn đề nghiên cứu và ứng dụng, phương pháp giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn. |
| *2.1.2 Về kỹ năng* | |
| CĐR 8 | Có khả năng phân tích, lý giải các hiện tượng đời sống xã hội và giải quyết các vấn đề thực tiễn công việc một cách khoa học. |
| CĐR 9 | Sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp tiếng Trung Quốc (nghe, nói, đọc, viết) trong các tình huống giao tiếp xã hội và trong môi trường làm việc. |
| CĐR 10 | Có kỹ năng hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn như công tác biên, phiên dịch liên quan đến tiếng Trung Quốc trong lĩnh vực khách sạn-du lịch và văn phòng. |
| CĐR 11 | Có kỹ năng làm việc nhóm, vận hành và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm, làm việc trong các nhóm khác nhau. |
| CĐR 12 | Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng văn phòng và kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin phục vụ cho công việc thực tế. |
| CĐR 13 | Có kĩ năng nghiên cứu khoa học, tổ chức tiến hành tốt các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng thuộc lĩnh vực tiếng Trung Quốc. |
| *2.1.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm* | |
| CĐR 14 | Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và tinh thần yêu nước. Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tổ chức kỷ luật, sẵn sàng đảm nhận mọi công việc được giao. Có ý thức học và tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. |

**Thời gian đào tạo:** 8 học kỳ

**Khối lượng kiến thức toàn khoá**: **130** Tín chỉ (*chưa kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng*).

**1. Kiến thức giáo dục đại cương: 36 tín chỉ**

**2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 84 tín chỉ**

2.1. Kiến thức ngôn ngữ: **12 tín chỉ**

- Bắt buộc: 10 tín chỉ

- Tự chọn: 2/6 tín chỉ

2.2.Kiến thức tiếng: **66 tín chỉ**

- Bắt buộc: 64tín chỉ

- Tự chọn: 2/6 tín chỉ

2.3 Kiến thức văn hóa, văn học **6 tín chỉ**

- Bắt buộc: 4 tín chỉ

- Tự chọn: 2/6 tín chỉ

**3. Thực tập nghề nghiệp, khoá luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ**

3.1. Thực tập nghề nghiệp 5 tín chỉ

3.2. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế: 5 tín chỉ

***- Đối tượng tuyển sinh:*** theo đề án tuyển sinh của Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt

***- Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp***:

Theo hệ thống tín chỉ và công nhận tốt nghiệp theo Quyết định số số: 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo về việc hợp nhất quy chế 43 và thông tư 57, thực hiện theo kế hoạch đào tạo do Hiệu trưởng quy định.

***- Kế hoạch tuyển sinh – đào tạo:***

Theo kế hoạch, từ năm 2020-2025 sẽ tuyển sinh số lượng 50 sinh viên/ lớp. Như vậy sẽ đáp ứng được nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực của lĩnh vực này trong tỉnh và khu vực. Trường tổ chức đào tạo hai học kỳ trong năm học, trong đó sinh viên học lý thuyết tại giảng đường, thực hành, thực tập, rèn nghề tại phòng máy tính và các cơ sở thực hành, thực tập đã ký kết. Kế hoạch đào tạo như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số TC** |
| *Giáo dục Quốc phòng-An ninh (giảng dạy tập trung theo đợt) 165 giờ* | | |
| **Học kỳ I** | | **16** |
|  | Triết học Mác-Lênin | 3 |
|  | Pháp luật đại cương | 2 |
|  | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 2 |
|  | Tin học đại cương | 2 |
|  | Tiếng Việt thực hành | 2 |
|  | Ngữ âm-Văn tự tiếng Trung Quốc | 2 |
|  | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 | 3 |
| **Học kỳ II** | | **18** |
|  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 |
|  | Chủ nghĩa Xã hội Khoa học | 2 |
|  | Tin học ứng dụng | 3 |
|  | Dẫn luận ngôn ngữ | 2 |
|  | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | 3 |
|  | Kỹ năng Nghe 1 | 2 |
|  | Kỹ năng Nói 1 | 2 |
|  | Kỹ năng Đọc 1 | 2 |
| **Học kỳ III** | | **17** |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
|  | Lịch sử văn minh thế giới | 2 |
|  | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | 3 |
|  | Kỹ năng Nghe 2 | 2 |
|  | Kỹ năng Nói 2 | 2 |
|  | Kỹ năng Đọc 2 | 2 |
|  | Kỹ năng Viết cơ bản 1 | 2 |
|  | Tiếng Anh 1 | 2 |
| **Học kỳ IV** | | **18** |
|  | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 |
|  | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 |
|  | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 | 3 |
|  | Kỹ năng Nghe 3 | 2 |
|  | Kỹ năng Nói 3 | 2 |
|  | Kỹ năng Đọc 3 | 2 |
|  | Kỹ năng Viết cơ bản 2 | 2 |
|  | Tiếng Anh 2 | 2 |
| **Học kỳ V** | | **18** |
|  | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5 | 3 |
|  | Kỹ năng Nghe 4 | 2 |
|  | Kỹ năng Nói 4 | 2 |
|  | Kỹ năng Đọc 4 | 2 |
|  | Kỹ năng Viết nâng cao 1 | 2 |
|  | Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại 1 | 2 |
|  | Tiếng Anh 3 | 3 |
|  | *Tự chọn 1* | 2 |
| **Học kỳ VI** | | **16** |
|  | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6 | 3 |
|  | Kỹ năng Viết nâng cao 2 | 2 |
|  | Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại 2 | 2 |
|  | Lý thuyết dịch đối chiếu | 2 |
|  | Thực hành phiên dịch | 3 |
|  | Tiếng Trung Quốc du lịch | 2 |
|  | Tiếng Trung Quốc thương mại | 2 |
|  | *Tự chọn 2* | 2 |
| **Học kỳ VII** | | **15** |
|  | Thực hành biên dịch | 3 |
|  | Đất nước học Trung Quốc | 2 |
|  | Từ vựng học tiếng Trung Quốc | 2 |
|  | Tiếng Trung Quốc cổ đại | 2 |
|  | Tiếng Trung Quốc văn phòng | 2 |
|  | Trích giảng văn học Trung Quốc | 2 |
|  | *Tự chọn 3* | 2 |
| **Học kỳ VIII** | | **10** |
|  | Thực tập tốt nghiệp | 5 |
|  | Khóa luận TN hoặc các học phần thay thế KLTN  Giao thoa văn hoá ngôn ngữ Trung-Việt  Văn hoá giao tiếp thương mại Trung Quốc | 5 |

*Ghi chú: các modul Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Quốc phòng được đào tạo theo chương trình riêng.*

- Biên bản của Hội đồng khoa học đào tạo của cơ sở đào tạo thông qua đề án mở ngành đào tạo (Phụ lục kèm theo)

**III. Đề nghị và cam kết thực hiện**

**1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học:**

http://quangbinhuni.edu.vn/Dai-Hoc-Quang-Binh/PortalNews/Ba\_cong\_khai/

**2. Đề nghị của cơ sở đào tạo**

Trường Đại học Quảng Bình kính gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo Hồ sơ mở ngành đào tạo **Ngôn ngữ Trung Quốc (Mã ngành: 7220204)** theo Quy định tại Điểm 2, Điều 4, Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy trình điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học. Kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, ra quyết định cho phép Trường Đại học Quảng Bình mở ngành đào tạo**Ngôn ngữ Trung Quốc**

**3. Cam kết triển khai thực hiện**

Trường Đại học Quảng Bình khẳng định đủ năng lực và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành **Ngôn ngữ Trung Quốc** và cam kết thực hiện quy trình tuyển sinh, đào tạo theo đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các điều kiện mở ngành đào tạo đã xác nhận.

***3.1. Địa điểm thực hiện***

Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành, hướng dẫn sinh viên tự học: tiến hành tại trường (giảng đường, phòng máy tính, thư viện…).

Phần thực hành thực tập cơ sở và thực tập tốt nghiệp: thực hiện tại các đơn vị có triển khai các hệ thống thông tin quản lý hoặc tại các đơn vị hợp tác.

***3.2. Biện pháp tổ chức thực hiện***

Chương trình đào tạo ngành là cơ sở giúp Hiệu trưởng quản lý chất lượng đào tạo Đại học, là quy định bắt buộc đối với tất cả các khoa chuyên môn nghiêm túc thực hiện theo đúng nội dung chương trình đã xây dựng.

Căn cứ chương trình đào tạo ngành, Trưởng các khoa chuyên môn có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn các bộ môn tiến hành xây dựng các đề cương chi tiết học phần và hồ sơ học phần theo quy định của trường sao cho vừa đảm bảo được mục tiêu, nội dung, yêu cầu đề ra, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường, của địa phương, đáp ứng nhu cầu của người học và của toàn xã hội. Trên cơ sở đề cương chi tiết học phần, tiến hành xây dựng kế hoạch kinh phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế và mua sắm bổ sung các thiết bị, máy móc cho từng học phần và cho toàn khóa đào tạo.

Trưởng các khoa chuyên môn có trách nhiệm ký, duyệt đề cương chi tiết học phần, xây dựng kế hoạch dạy học, kinh phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế; các chương trình chi tiết học phần Chuyên đề được biên soạn theo thực tế đào tạo; các điều kiện đảm bảo thực hiện các chương trình đào tạo và chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra. Trưởng các Phòng, Ban, Trung tâm chức năng liên quan có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt cho triển khai thực hiện.

Chương trình cũng được áp dụng cho hình thức đào tạo hệ vừa làm vừa học nhưng thời gian đào tạo kéo dài thêm 6 đến 12 tháng tùy theo kế hoạch sắp xếp thời gian.

Trong quá trình thực hiện chương trình, hằng năm nếu thấy cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế thì đơn vị chuyên môn có văn bản trình lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường xem xét, nếu phù hợp Hội đồng Khoa học và Đào tạo trình hiệu trưởng Nhà trường có quyết định điều chỉnh và chỉ được thực hiện điều chỉnh khi có Quyết định của Hiệu trưởng nhà trường./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Ban Giám hiệu;  - Lưu: ĐT. | **HIỆU TRƯỞNG**  **PGS. TS. Hoàng Dương Hùng** |